

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kỹ thuật xây dựng**
Tên tiếng Anh : **Civil Engineering**
Cấp bằng : **Kỹ sư**
Mã ngành : **7580201**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**

Năm 2023

Số: 184/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy định Đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ biên bản họp ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành (danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; thay thế quyết định số 216/QĐ-ĐHXMT ngày 25/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học.

Điều 3. Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	TÊN NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến trúc (Kiến trúc sư)	1. Kiến trúc Công trình 2. Kiến trúc Đồ họa 3. Kiến trúc Nội thất 4. Kiến trúc Cảnh quan	7580101	150
2	Kỹ thuật Xây dựng (Kỹ sư)	1. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp 2. Công nghệ thi công và An toàn lao động 3. Công trình ngầm Đô thị	7580201	150
	Kỹ thuật Xây dựng (Cử nhân)	4. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	120
3	Quản lý đô thị và Công trình (Kỹ sư)	1. Quản lý đô thị và Công trình 2. Kinh tế và Quản lý bất động sản	7580106	150
4	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông (Kỹ sư)	1. Xây dựng Cầu đường 2. Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng	7580205	150



TT	TÊN NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
5	Kỹ thuật Môi trường (<i>Kỹ sư</i>)	1. Kỹ thuật Môi trường 2. Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai	7520320	150
6	Kế toán (<i>Cử nhân</i>)	1. Kế toán Doanh nghiệp 2. Kế toán Doanh nghiệp - Xây dựng	7340301	120
7	Kỹ thuật Phần mềm (<i>Kỹ sư</i>)	1. Kỹ thuật Phần mềm 2. Hệ thống Thông tin quản lý	7480103	150
8	Kỹ thuật Cấp thoát nước (<i>Kỹ sư</i>)	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	150



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin chung về chương trình

Tên ngành:

Tiếng Việt : Kỹ thuật xây dựng

Tiếng Anh : Civil Engineering

Mã ngành : 7580205

Cấp bằng : Kỹ sư

Thời gian đào tạo : 4 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 Tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện)

Đối tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học, ngành Kỹ thuật xây dựng tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây được đào tạo theo định hướng ứng dụng và trang bị cho sinh viên những kiến thức kỹ năng và năng lực tự chủ như sau:

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, tuyệt đối trung thành với Đảng và Tổ quốc, nắm vững và thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

Có trình độ ngoại ngữ tốt, có kiến thức chuyên môn vững vàng, nắm bắt và giải quyết được các vấn đề khoa học công nghệ xây dựng dân dụng và công nghiệp do thực tiễn đặt ra;

Có khả năng nắm bắt những tiến bộ khoa học hiện đại của thế giới, áp dụng vào các điều kiện thực tế của đất nước, góp phần phát triển khoa học công nghệ xây dựng của Đất nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

(1) Có đủ kiến thức về khoa học cơ bản, kinh tế xã hội, cơ sở ngành và chuyên ngành xây dựng;

(2) Có kiến thức nền tảng về phân tích, thiết kế kết cấu, hiểu biết sâu về vật liệu xây dựng;

(3) Có khả năng phân tích thiết kế kết cấu, nền móng, lập biện pháp thi công, lãnh đạo, quản lý hiệu quả trong lĩnh vực xây dựng;

(4) Có khả năng tham gia nghiên cứu và giải quyết các vấn đề khoa học kỹ thuật xây dựng.

2.2.2. Về kỹ năng

(5) Kỹ năng chuyên môn;

(6) Kỹ năng nghề nghiệp;

(7) Kỹ năng mềm để trở thành lực lượng nòng cốt trong lĩnh vực xây dựng đáp ứng nhu cầu hội nhập và quốc tế hóa.

2.2.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(8) Có tư duy độc lập sáng tạo;

(9) Có khả năng làm việc trong môi trường làm việc hiện đại;

(10) Có phẩm chất đạo đức tốt nhằm cống hiến cho sự phát triển của đất nước.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Kỹ thuật xây dựng sinh viên nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm cá nhân như sau:

3.1. Về kiến thức chung

(1) Ứng dụng một cách linh hoạt các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, định hướng nghề nghiệp phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực xây dựng;

(2) Áp dụng một cách hệ thống kiến thức về ngoại ngữ, tin học, toán học và kiến thức xã hội phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và tác nghiệp trong lĩnh vực xây dựng;

3.2. Về kiến thức cơ sở ngành

(3) Vận dụng những kiến thức của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và kỹ thuật cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên ngành và làm nền tảng để học tập ở trình độ cao hơn.

3.3. Về kiến thức chuyên ngành

3.3.1. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp

(4) Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

(5) Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

(6) Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn.

(7) Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập và quản lý dự án các công trình xây dựng.

(8) Biết sử dụng Anh văn trong lĩnh vực nghề nghiệp.

(9) Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội.

3.3.2. Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động

(4) Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu, kiến thức chuyên sâu về công nghệ thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

(5) Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.

(6) Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn.

(7) Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập và quản lý dự án các công trình xây dựng; và có khả năng đề xuất các giải pháp công nghệ đảm bảo vệ sinh môi trường lao động; loại trừ các yếu tố nguy hiểm gây tai nạn lao động, các yếu tố độc hại gây bệnh nghề nghiệp.

(8) Biết sử dụng Anh văn trong lĩnh vực nghề nghiệp. Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội.

(9) Có khả năng tổ chức tập huấn, huấn luyện về Bảo hộ lao động cho các đối tượng khác nhau.

3.3.3. Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm đô thị

(4) Phân tích, đánh giá, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kiến thức chuyên sâu về công trình ngầm đô thị.

(5) Phân tích, đánh giá về khảo sát địa chất, địa hình, thiết kế nền móng các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình ngầm đô thị.

(6) Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập biện pháp kỹ thuật thi công, tổ chức thi công, giám sát thi công công trình xây dựng đáp ứng được các nhu cầu trong thực tiễn.

(7) Vận dụng kiến thức chuyên ngành đã học để lập và quản lý dự án các công trình xây dựng.

(8) Biết sử dụng Anh văn trong lĩnh vực nghề nghiệp.

(9) Hiểu biết về sự tác động của các giải pháp kỹ thuật đến môi trường và xã hội.

3.4. Về kỹ năng nghề nghiệp

3.4.1. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp

(10) Về chuyên môn: Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Chọn lựa các giải pháp công nghệ kỹ thuật thuộc ngành xây dựng dựa vào các yếu tố xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Khả năng kiểm định chất lượng của công trình, đưa ra quyết định nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc đề ra các giải pháp bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình;

(11) Kỹ năng mềm: Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng;

(12) Ngoại ngữ (Tiếng anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp.

(13) Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện đồ án chuyên ngành.

3.4.2. Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động

(10) Về chuyên môn: Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực xây dựng dân dụng công nghiệp, bao gồm: Thiết kế kết cấu công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình; Quản lý, tổ chức, chỉ đạo thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Quản lý, tổ chức công tác an toàn lao động trong doanh nghiệp xây dựng; Kiểm tra bảo hộ lao động.

(11) Kỹ năng mềm: Có kỹ năng sáng tạo trong xử lý các tình huống và kỹ năng nhận diện, xác lập, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực xây dựng cơ bản theo yêu cầu, mục tiêu đặt ra. Có kỹ năng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực thi công và an toàn lao động trên công trường theo yêu cầu, mục tiêu đặt ra.

(12) Ngoại ngữ (Tiếng anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp.

(13) Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện đồ án chuyên ngành.

3.4.3. Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm đô thị

(10) Về chuyên môn: Xác định, xây dựng và giải quyết vấn đề thực tế trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Chọn lựa các giải pháp công nghệ kỹ thuật thuộc ngành xây dựng dựa vào các yếu tố

xã hội, kinh tế và kỹ thuật; Khả năng kiểm định chất lượng của công trình, đưa ra quyết định nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng hoặc đề ra các giải pháp bảo dưỡng, sửa chữa và nâng cấp công trình;

(11) Kỹ năng mềm: Tổng hợp các kỹ năng giao tiếp khác nhau như viết báo cáo, thể hiện bản vẽ, thuyết trình nhằm đáp ứng nhu cầu và đặc tính của người nghe; Tổ chức lãnh đạo và quản lý nhóm làm việc trong hoạt động xây dựng;

(12) Ngoại ngữ (Tiếng anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp.

(13) Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện đồ án chuyên ngành.

3.5. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(14) Thái độ và hành vi: Tích cực và chủ động sẵn sàng thực hiện các công việc trong chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo; Chủ động có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao và tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm và chủ động đưa ra kết luận về các vấn đề kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ thông thường hoặc phức tạp; Có nhiệt huyết trong lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng.

(15) Ý thức về cộng đồng, xã hội: Tích cực, sẵn sàng và chủ động tham gia các hoạt động, phong trào do nhà trường và địa phương tổ chức; Có ý thức bảo vệ môi trường.

3.6. Về vị trí việc làm sau tốt nghiệp

3.6.1. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp

(16) Chuyên viên thiết kế, thi công, vận hành, cán bộ quản lý tại các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

(17) Cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu liên quan;

(18) Tự tạo lập công ty hoặc thương hiệu riêng.

3.6.2. Chuyên ngành Công nghệ thi công và an toàn lao động

(16) Chuyên viên thiết kế, thi công, vận hành, cán bộ quản lý tại các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

(17) Cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu liên quan;

(18) Tự tạo lập công ty hoặc thương hiệu riêng.

(19) Có thể đảm nhận tốt các vị trí là cán bộ tổ chức, làm công tác Bảo hộ lao động trong doanh nghiệp; Kiểm tra bảo hộ lao động của Công đoàn; Thanh tra nhà nước về An toàn lao động.

3.6.3. Chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm đô thị

(16) Chuyên viên thiết kế, thi công, vận hành, cán bộ quản lý tại các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước;

(17) Cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu liên quan;

(18) Tự tạo lập công ty hoặc thương hiệu riêng.

3.7. Về khả năng học tập nâng cao trình độ

(19) Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước;

(20) Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4. Nội dung chương trình

4.1. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	02	34	22,7
2	Kiến thức cơ sở ngành	37	04	41	27,3
3	Kiến thức chuyên ngành	52	10	62	41,3
4	Thực tập tốt nghiệp	03		03	2
5	Đồ án tốt nghiệp	10		10	6,7
Tổng cộng		134	16	150	100 %

4.2. Chương trình đào tạo

4.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
1.	CT008	Triết học Mác – Lênin	3 (3,0)	45		3	
2.	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	30	CT008	2	
3.	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	30	CT009	2	
4.	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	30	CT010	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
5.	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	30	CT011	2	
6.	CT006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	30		2	
7.	CB003	Toán cao cấp 1	3 (3,0)	45		3	
8.	CB004	Toán cao cấp 2	2 (2,0)	30	CB003	2	
9.	CB006	Vật lý 1	2 (2,0)	30		2	
10.	CB001	Hóa đại cương	2 (2,0)	30		2	
11.	NN011	Anh văn cơ bản 1	3 (1,2)	75		3	
12.	NN012	Anh văn cơ bản 2	3 (1,2)	75		3	
13.	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản	2 (1,1)	45		2	
14.	CB002	Kỹ năng bản thân	2 (2,0)	30		2	
15.	CB005	Xác suất thống kê	2 (2,0)	30	CB003		2
16.	CB007	Vật lý 2	2 (2,0)	30	CB006		
Cộng: 34 TC (Bắt buộc: 32 TC; Tự chọn: 2 TC)						32	2

4.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
17.	KT069	Hình học họa hình	2 (1,1)	45		2	
18.	KT002	Vẽ kỹ thuật	2 (1,1)	45	KT069	2	
19.	XD021	Cơ lý thuyết	3 (3,0)	45		3	
20.	XD061	Sức bền vật liệu 1	3 (3,0)	45	XD021	3	
21.	XD062	Sức bền vật liệu 2	2 (2,0)	30	XD061	2	
22.	XD019	Cơ học kết cấu 1	2 (2,0)	30	XD021	2	
23.	XD020	Cơ học kết cấu 2	3 (2,1)	60	XD019	3	
24.	XD081	Vật liệu xây dựng	3 (3,0)	45		3	
25.	XD024	Địa chất công trình	2 (2,0)	30		2	
26.	XD064	Thí nghiệm cơ học đất	2 (1,1)	45	XD018	2	
27.	XD018	Cơ học đất	3 (3,0)	45	XD024	3	
28.	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	2 (1,1)	45	KT002	2	
29.	XD053	Máy xây dựng	2 (2,0)	30	XD021	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
30.	XD076	Thực tập địa chất công trình	2 (1,1)	45	XD024	2	
31.	XD066	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	2 (1,1)	45	XD081	2	
32.	XD130	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	30		2	
33.	HT038	Địa chất thủy văn	2 (2,0)	30			4
34.	XD039	Giao thông đô thị	2 (2,0)	30			
35.	HT019	Môi trường trong xây dựng	2 (2,0)	30			
36.	HT041	Cơ học Môi trường liên tục	2 (2,0)	30	CB003 XD061		
37.	HT018	Nhiệt kỹ thuật	2 (2,0)	30	CB006		
38.	HT037	Điện kỹ thuật	2 (2,0)	30	CB006		
39.	HT044	Cấp thoát nước	2 (2,0)	30			
40.	KT045	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2 (1,1)	45	KT117		
Cộng: 41 TC (Bắt buộc: 37 TC; Tự chọn: 04 TC)						37	4

4.2.3. Khối kiến thức chuyên ngành: Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
41.	XD041	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3 (3,0)	45	XD019 XD061	3	
42.	XD025	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2 (1,1)	45	XD041	2	
43.	XD042	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2 (2,0)	30	XD041 XD120 XD062	2	
44.	XD026	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 2	2 (1,1)	45	XD042	2	
45.	XD047	Kết cấu thép 1	3 (3,0)	45	XD019 XD061	3	
46.	XD048	Kết cấu thép 2	2 (2,0)	30	XD047 XD020 XD062	2	
47.	XD027	Đồ án kết cấu thép	2 (1,1)	60	XD048	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
48.	XD078	Trắc địa	3 (3,0)	45		3	
49.	XD077	Thực tập trắc địa	2 (1,1)	45	XD078	2	
50.	XD054	Nền móng	3 (3,0)	45	XD018 XD041	3	
51.	XD029	Đồ án nền móng	2 (1,1)	45	XD054	2	
52.	XD050	Kỹ thuật thi công 1	3 (3,0)	45	XD054 XD053 XD078	3	
53.	XD051	Kỹ thuật thi công 2	2 (2,0)	30	XD050	2	
54.	XD028	Đồ án kỹ thuật thi công	2 (1,1)	45	XD050	2	
55.	XD085	Tổ chức thi công	3 (3,0)	45	XD050	3	
56.	XD034	Đồ án tổ chức thi công	2 (1,1)	45	XD085	2	
57.	NN001	Anh văn chuyên ngành	4 (4,0)	60	XD051 XD085	4	
58.	XD035	Động lực học công trình	2 (2,0)	30	XD020	2	
59.	XD057	Phương pháp số trong cơ học	2 (2,0)	30	XD020	2	
60.	XD036	Dự toán	2 (2,0)	30	KT117 XD050	2	
61.	XD059	Quản lý dự án	2 (2,0)	30		2	
62.	XD096	Tin học - ngành Xây dựng	2 (1,1)	45	XD042 XD048	2	
63.	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2 (2,0)	30	CT006		10
64.	XD009	Chuyên đề Kết cấu thép	2 (2,0)	30	XD048		
65.	XD006	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép	2 (2,0)	30	XD042		
66.	XD091	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	2 (2,0)	30	XD041		
67.	XD092	Kết cấu bê tông cốt thép 3	2 (2,0)	30	XD042		
68.	XD007	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2 (2,0)	30	XD054		
69.	XD011	Chuyên đề Ổn định Kết cấu Công trình	2 (2,0)	30	XD020		
70.	XD010	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2 (2,0)	30	XD051		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
71.	XD016	Chuyên đề Tổ chức Thi công	2 (2,0)	30	XD051		
72.	KE007	Kinh tế xây dựng	2 (2,0)	30			
73.	XD093	Thực tế công trình	2 (0,2)	90	XD050		
74.	XD017	Chuyên đề Vật liệu mới	2 (2,0)	30	XD081		
75.	HT025	Hệ thống kỹ thuật công trình	2 (2,0)	30	HT037		
76.	XD008	Chuyên đề Kết cấu nhà cao tầng	2 (2,0)	30	XD042		
77.	XD086	Tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn	2 (2,0)	30	XD054		
78.	XD094	Hư hỏng sửa chữa gia cố công trình	2(2,0)	30	XD050		
79.	XD004	Chuyên đề An toàn lao động	2 (2,0)	30	XD051		
80.	XD124	BIM trong xây dựng	2 (2,0)	30			
Cộng: 62 TC (Bắt buộc: 52 TC; Tự chọn: 10 TC)						52	10
5.2.4. Thực tập tốt nghiệp							
81.	XD095	Thực tập tốt nghiệp	3(0,4)	135		3	
Cộng: 03 TC (Bắt buộc: 03 TC; Tự chọn: 00 TC)						3	
5.2.5. Đồ án tốt nghiệp							
82.	XD100	Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	450		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	
5.2.6. Học phần điều kiện (*)							
83.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
84.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
85.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
86.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
87.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
88.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 134 TC; Tự chọn: 16 TC)						134	16

4.2.3. Khối kiến thức chuyên ngành: Công nghệ thi công và an toàn lao động

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
41.	XD041	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3	
42.	XD025	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2(1,1)	45	XD041	2	
43.	XD042	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2(2,0)	30	XD041 XD025 XD062	2	
44.	XD026	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 2	2(1,1)	45	XD042	2	
45.	XD047	Kết cấu thép 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3	
46.	XD027	Đồ án kết cấu thép	2(1,1)	45	XD048	2	
47.	XD124	Tâm lý học lao động	2(2,0)	30		2	
48.	XD078	Trắc địa	3(3,0)	45		3	
49.	XD077	Thực tập trắc địa	2(1,1)	45	XD078	2	
50.	XD054	Nền móng	3(3,0)	45	XD018 XD041	3	
51.	XD029	Đồ án nền móng	2(1,1)	45	XD054	2	
52.	XD050	Kỹ thuật thi công 1	3(3,0)	45	XD054 XD053 XD078	3	
53.	XD051	Kỹ thuật thi công 2	2(2,0)	30	XD050	2	
54.	XD028	Đồ án kỹ thuật thi công	2(1,1)	45	XD050	2	
55.	XD085	Tổ chức thi công	3(3,0)	45	XD050	3	
56.	XD034	Đồ án tổ chức thi công	2(1,1)	45	XD085	2	
57.	NN001	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	XD051 XD085	4	
58.	XD059	Quản lý dự án	2(2,0)	30		2	
59.	XD112	Tổng quan về bảo hộ lao động	2(2,0)	30		2	
60.	XD113	Kỹ thuật an toàn trong xây dựng	2(2,0)	30		2	
61.	XD116	Đồ án về kỹ thuật an toàn	2(1,2)	30		2	
62.	XD114	Quản lý an toàn trong xây dựng	2(2,0)	30		2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
63.	XD035	Động lực học công trình	2(2,0)	30	XD020		10
64.	XD057	Phương pháp số trong cơ học	2(2,0)	30	XD020		
65.	XD036	Dự toán	2(2,0)	30	KT117 XD050		
66.	XD048	Kết cấu thép 2	2(2,0)	30			
67.	XD096	Tin học - ngành Xây dựng	2(1,1)	45	XD042 XD048		
68.	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2(2,0)	30	CT006		
69.	XD009	Chuyên đề Kết cấu thép	2(2,0)	30	XD048		
70.	XD006	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép	2(2,0)	30	XD042		
71.	XD091	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	2(2,0)	30	XD041		
72.	XD092	Kết cấu bê tông cốt thép 3	2(2,0)	30	XD042		
73.	XD007	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2(2,0)	30	XD054		
74.	XD011	Chuyên đề Ổn định Kết cấu Công trình	2(2,0)	30	XD020		
75.	XD010	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2(2,0)	30	XD051		
76.	XD016	Chuyên đề Tổ chức Thi công	2(2,0)	30	XD051		
77.	KE007	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	30			
78.	XD093	Thực tế công trình	2(0,2)	60	XD050		
79.	XD017	Chuyên đề Vật liệu mới	2(2,0)	30	XD081		
80.	HT025	Hệ thống kỹ thuật công trình	2(2,0)	30	HT037		
81.	XD008	Chuyên đề Kết cấu nhà cao tầng	2(2,0)	30	XD042		
82.	XD086	Tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn	2(2,0)	30	XD054		
83.	XD094	Hư hỏng sửa chữa gia cố công trình	2(2,0)	30	XD050		
84.	XD004	Chuyên đề An toàn lao động	2(2,0)	30	XD051		
85.	XD115	An toàn điện trong xây dựng	2(2,0)	30			
86.	XD117	Thiết kế hệ kết cấu chống đỡ tường vây trong thi công tầng hầm	2(2,0)	30			
87.	XD118	Ứng dụng phương pháp số tính toán hệ kết cấu chống đỡ tường vây	2(2,0)	30			
88.	XD119	Công nghệ thi công tầng hầm nhà cao tầng	3(2,1)	60			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN			
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn	
89.	XD120	Công nghệ thi công kết cấu sàn đặc biệt	3(2,1)	60				
90.	XD121	Công nghệ thi công nhà siêu cao tầng bê tông cốt thép toàn khối	3(3,0)	45				
91.	XD122	Kỹ thuật thi công lắp ghép hiện đại	2(2,0)	30				
92.	XD123	Đồ án Kỹ thuật thi công lắp ghép hiện đại	2(1,1)	45				
93.	XD124	BIM trong xây dựng	2 (2,0)	30				
Cộng: 62 TC (Bắt buộc: 52 TC; Tự chọn: 10 TC)							52	10
5.2.8. Thực tập tốt nghiệp								
94.	XD095	Thực tập tốt nghiệp	3(0,3)	135		3		
Cộng: 03 TC (Bắt buộc: 03TC; Tự chọn: 00 TC)							3	
5.2.9. Đồ án tốt nghiệp								
95.	XD100	Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	450		10		
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)							10	
5.2.10. Học phần điều kiện (*)								
96.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất					
97.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN					
98.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp					
99.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản					
100.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao							
101.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội					
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 134 TC; Tự chọn: 16TC)							134	16

4.2.3. Khối kiến thức chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm đô thị

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
41.	XD101	Nhập môn kỹ thuật xây dựng Công trình ngầm	2(2,0)	30		2	
42.	XD041	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
43.	XD025	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2(1,1)	45	XD041	2	
44.	XD042	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2(2,0)	30	XD041 XD120 XD062	2	
45.	XD104	Thiết kế công trình ngầm 1	2(2,0)	30	XD020	2	
46.	XD105	Đồ án thiết kế công trình ngầm 1	2(1,1)	45	XD104	2	
47.	XD047	Kết cấu thép 1	3(3,0)	45	XD019 XD061	3	
48.	XD048	Kết cấu thép 2	2(2,0)	30	XD047 XD020 XD062	2	
49.	XD027	Đồ án kết cấu thép	2(1,1)	45	XD048	2	
50.	XD078	Trắc địa	3(3,0)	45		3	
51.	XD077	Thực tập trắc địa	2(1,1)	45	XD078	2	
52.	XD054	Nền móng	3(3,0)	45	XD018 XD041	3	
53.	XD029	Đồ án nền móng	2(1,1)	45	XD054	2	
54.	XD050	Kỹ thuật thi công 1	3(3,0)	45	XD054 XD053 XD078	3	
55.	XD106	Kỹ thuật thi công công trình ngầm	2(2,0)	30	XD104 XD105	2	
56.	XD107	Đồ án kỹ thuật thi công công trình ngầm	2(1,1)	45	XD050 XD106	2	
57.	XD108	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3(3,0)	45	XD050	3	
58.	XD109	Đồ án tổ chức thi công và an toàn lao động	2(1,1)	45	XD050 XD108	2	
59.	NN001	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	XD051 XD085	4	
60.	XD036	Dự toán	2(2,0)	30	KT117 XD050	2	
61.	XD110	Thiết kế công trình ngầm 2	2(2,0)	30	XD104	2	
62.	XD111	Đồ án thiết kế công trình ngầm 2	2(1,1)	45	XD110	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
63.	XD087	Pháp luật trong xây dựng	2(2,0)	30	CT006		10
64.	XD035	Động lực học công trình	2(2,0)	30	XD020		
65.	XD096	Tin học - ngành Xây dựng	2(2,0)	30	XD042 XD048		
66.	XD091	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	2(2,0)	30	XD041		
67.	XD103	Cơ học đá	2(2,0)	30	XD018		
68.	XD057	Tính toán kết cấu bằng phần tử hữu hạn	2(2,0)	30	XD020		
69.	XD059	Quản lý dự án	2(2,0)	30			
70.	XD007	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2(2,0)	30	XD054		
71.	XD011	Chuyên đề Ổn định Kết cấu Công trình	2(2,0)	30	XD020		
72.	XD010	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2(2,0)	30	XD051		
73.	XD016	Chuyên đề Tổ chức Thi công	2(2,0)	30	XD051		
74.	KE007	Kinh tế xây dựng	2(2,0)	30			
75.	XD093	Thực tế công trình	2(0,2)	90	XD050		
76.	XD017	Chuyên đề Vật liệu mới	2(2,0)	30	XD081		
77.	HT025	Hệ thống kỹ thuật công trình	2(2,0)	30	HT037		
78.	XD008	Chuyên đề Kết cấu nhà cao tầng	2(2,0)	30	XD042		
79.	XD086	Tính toán công trình ngầm bằng phần tử hữu hạn	2(2,0)	30	XD054		
80.	XD094	Hư hỏng sửa chữa gia cố công trình	2(2,0)	30	XD050		
81.	XD004	Chuyên đề An toàn lao động	2(2,0)	30	XD051		
82.	XD124	BIM trong xây dựng	2 (2,0)	30			
Cộng: 62 TC (Bắt buộc: 52 TC; Tự chọn: 10 TC)						52	10
5.2.8. Thực tập tốt nghiệp							
83.	XD095	Thực tập tốt nghiệp	3(0,3)	135		3	
Cộng: 03 TC (Bắt buộc: 03 TC; Tự chọn: 00 TC)						3	
5.2.9. Đồ án tốt nghiệp							
84.	XD100	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	450		10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	HỌC PHẦN		
					Điều kiện tiên quyết	Bắt buộc	Tự chọn
5.2.10. Học phần điều kiện (*)							
95	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
96	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
97	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
98	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
99	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
100	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Tổng cộng: 150 TC (Bắt buộc: 134 TC; Tự chọn: 16TC)						134	16

5. Các chương trình đào tạo chuẩn quốc gia, quốc tế tham khảo

- (21) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Trường Đại học Kiến Trúc Hà Nội
- (22) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Trường Đại học Kiến Trúc Tp.Hồ Chí Minh
- (23) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Trường Đại học Thủy Lợi
- (24) Ngành Kỹ thuật Xây dựng Trường Đại học Cần Thơ
- (25) Ngành Bảo hộ lao động Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
- (26) Ngành Bảo hộ lao động Trường Đại học Công Đoàn.
- (27) Ngành xây dựng mỏ và công trình ngầm trường Đại học Mỏ Địa chất
- (28) Ngành Kỹ thuật xây dựng ngầm đô thị trường Kiến trúc Hà Nội

6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4 năm chia thành 8 học kỳ, trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, 1 học kỳ học tập chuyên sâu và thực tập thực tế tại cơ sở, cuối khóa sinh viên làm đồ án tốt nghiệp.

Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ giáo dục & Đào tạo và của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Kết thúc khóa học, sinh viên được Trường Đại học Xây dựng Miền Tây công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng kỹ sư Kỹ thuật xây dựng, Theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường.

7. Phương pháp giảng dạy và học tập

(29) Phương pháp giảng dạy và học tập của Khoa Xây dựng là tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra sinh viên, thiết kế chuẩn đầu ra môn học.

(30) Dựa trên chuẩn đầu ra xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá.

(31) Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Nội dung	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	- Các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, vấn đáp, đặt câu hỏi, giao bài tập và kiểm tra khả năng tự học của người học thông qua bài tập, thảo luận, Seminar. - Các học phần thực hành được thao tác mẫu tại phòng máy tính.	- Thuyết trình - Bài học - Câu hỏi gợi ý - Trình bày mẫu - Luyện tập - Thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp như các học phần thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	- Yêu cầu - Giải quyết vấn đề - Nghiên cứu tình huống - Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học trong chương trình được thiết kế học trải nghiệm như các môn cơ sở ngành, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	- Mô phỏng - Mô hình - Thực tế - Các cuộc thi
Giảng dạy tương tác	Được thiết kế trong các môn học của chương trình đào tạo. Người học làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, thực nghiệm nhóm, thực tập tại công ty doanh nghiệp, tham quan thực tế và đồ án tốt nghiệp.	- Tranh luận - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
Học tập độc lập	Hoạt động thực nghiệm, thiết kế trong môn học, đồ án tốt nghiệp, các đồ án, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo và tự học.	- Phân công công việc cá nhân - Dự án nghiên cứu, đồ án tốt nghiệp

8. Phương pháp đánh giá

- Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

- Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*Phần mềm xử lý tự động*).

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK): Là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (kể cả HP điểm F) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ sau mỗi học kỳ. ĐTBCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó a_i : là điểm của HP thứ i ;

n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;

n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

Xếp loại tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

9. Tiến trình học tập chuẩn và học phần tiên quyết (*chi tiết kèm theo*)

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG - CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG

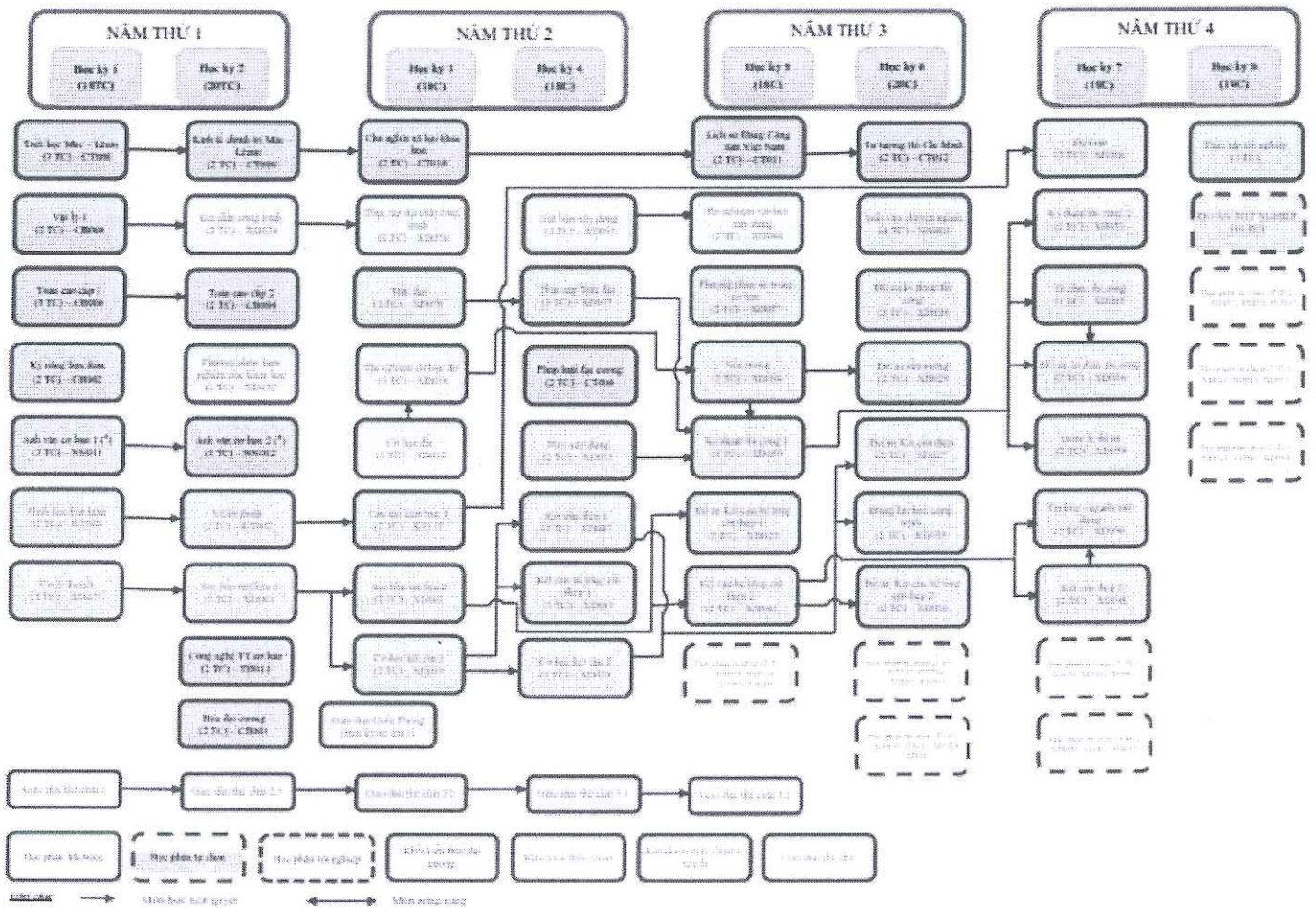
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 184 /QĐ-ĐHXDMT ngày 12 /4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)*

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác – Lênin	3	1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3
2	Vật lý 1	2	1	2	Thực tập địa chất công trình	2	3
3	Toán cao cấp 1	3	1	3	Cơ học đất	3	3
4	Hình học họa hình	2	1	4	Thí nghiệm cơ học đất	2	3
5	Cơ lý thuyết	3	1	5	Cấu tạo kiến trúc 1	2	3
6	Kỹ năng bản thân	2	1	6	Sức bền vật liệu 2	2	3
7	Anh văn cơ bản 1	3	1	7	Cơ học kết cấu 1	2	3
8	GDTC1		1	8	Trắc địa	3	3
9	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	9	GDTC2.2		3
10	Địa chất công trình	2	2	10	Vật liệu xây dựng	3	4
11	Toán cao cấp 2	2	2	11	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4
12	Vẽ kỹ thuật	2	2	12	Kết cấu thép 1	3	4
13	Sức bền vật liệu 1	3	2	13	Cơ học kết cấu 2	3	4
14	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	14	Pháp luật đại cương	2	4
15	Anh văn cơ bản 2	3	2	15	Thực tập trắc địa	2	4
16	Công nghệ TT cơ bản	2	2	16	Máy xây dựng	2	4
17	Hóa đại cương	2	2	17	GDTC3.1		4
18	GDTC2.1		2				
Tổng số tín chỉ: 38 BB				Tổng số tín chỉ: 36BB			
NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	1	Dự toán	2	7
2	Phương pháp số trong cơ học	2	5	2	Tin học - ngành Xây dựng	2	7
3	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	2	5	3	Kết cấu thép 2	2	7
4	Kỹ thuật thi công 1	3	5	4	Kỹ thuật thi công 2	2	7

5	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5	5	Đồ án tổ chức thi công	2	7
6	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2	5	6	Tổ chức thi công	3	7
7	Nền móng	3	5	7	Quản lý dự án	2	7
8	Học phần tự chọn: 2TC(*)	2	5	8	Học phần tự chọn: 4TC(*)	4	7
9	GDTC3.2		5	9	Học phần tự chọn: 6TC(*)	6	8
10	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6	10	Thực tập tốt nghiệp	3	8
11	Anh văn chuyên ngành	4	6	11	Đồ án tốt nghiệp	10	8
12	Đồ án kỹ thuật thi công	2	6	12			
13	Đồ án kết cấu thép	2	6				
14	Động lực học công trình	2	6				
15	Đồ án kết cấu BTCT 2	2	6				
16	Đồ án nền móng	2	6				
17	Học phần tự chọn: 4TC(*)	4	6				
Tổng số tín chỉ: 32 BB 6TC				Tổng số tín chỉ: 28 BB + 10 TC			
				(*) Các học phần tự chọn			
				1	Xác suất thống kê	2	5
				2	Vật lý 2	2	5
				3	Địa chất thủy văn	2	6
				4	Giao thông đô thị	2	6
				5	Môi trường trong xây dựng	2	6
				6	Cơ học Môi trường liên tục	2	6
				7	Nhiệt kỹ thuật	2	6
				8	Điện kỹ thuật	2	6
				9	Cấp thoát nước	2	6
				10	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2	6
				11	Pháp luật trong xây dựng	2	7
				12	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	2	7
				13	Chuyên đề Ổn định Kết cấu Công trình	2	7
				14	Kinh tế xây dựng	2	7

	15	Thực tế công trình	2	7
	16	Chuyên đề Vật liệu mới	2	7
	17	Hệ thống kỹ thuật công trình	2	8
	18	Hư hỏng sửa chữa gia cố công trình	2	8
	19	Chuyên đề Kết cấu thép	2	8
	20	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép	2	8
	21	Kết cấu bê tông cốt thép 3	2	8
	22	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2	8
	23	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2	8
	24	Chuyên đề Tổ chức Thi công	2	8
	25	Chuyên đề Kết cấu nhà cao tầng	2	8
	26	Tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn	2	8
	27	Chuyên đề An toàn lao động	2	8
	28	BIM trong xây dựng	2	8
Tổng số tín chỉ: 150				

**CÂY TIỀN TRÌNH ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
CHUYÊN NGÀNH KỸ XÂY DỰNG DÂN DỤNG & CÔNG NGHIỆP**



ĐỀ THI THỬ THPT QUỐC GIA NĂM 2019
Môn: Toán

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG - CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THI CÔNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG

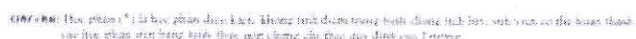
(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác – Lênin	3	1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3
2	Vật lý 1	2	1	2	Thực tập địa chất công trình	2	3
3	Toán cao cấp 1	3	1	3	Cơ học đất	3	3
4	Hình học họa hình	2	1	4	Thí nghiệm cơ học đất	2	3
5	Cơ lý thuyết	3	1	5	Cấu tạo kiến trúc 1	2	3
6	Kỹ năng bản thân	2	1	6	Sức bền vật liệu 2	2	3
7	Anh văn cơ bản 1	3	1	7	Cơ học kết cấu 1	2	3
8	GDTC1		1	8	Trắc địa	3	3
9	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	9	GDTC2.2		3
10	Địa chất công trình	2	2	10	Vật liệu xây dựng	3	4
11	Toán cao cấp 2	2	2	11	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4
12	Vẽ kỹ thuật	2	2	12	Kết cấu thép 1	3	4
13	Sức bền vật liệu 1	3	2	13	Cơ học kết cấu 2	3	4
14	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	14	Pháp luật đại cương	2	4
15	Anh văn cơ bản 2	3	2	15	Thực tập trắc địa	2	4
16	Công nghệ TT cơ bản	2	2	16	Máy xây dựng	2	4
17	Hóa đại cương	2	2	17	GDTC3.1		4
18	GDTC2.1		2				
Tổng số tín chỉ: 38 BB				Tổng số tín chỉ: 36BB			
NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	1	Tổng quan về bảo hộ lao động	2	7
2	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	2	5	2	Kỹ thuật an toàn trong xây dựng	2	7

3	Kỹ thuật thi công 1	3	5	3	Đồ án về kỹ thuật an toàn	2	7
4	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5	4	Quản lý an toàn trong xây dựng	2	7
5	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2	5	5	Đồ án tổ chức thi công	2	7
6	Nền móng	3	5	6	Tổ chức thi công	3	7
7	Đồ án kết cấu thép	2	5	7	Quản lý dự án	2	7
8	Học phần tự chọn: 2TC(*)	2	5	8	Học phần tự chọn: 4TC(*)	4	7
9	GDTC3.2		5	9	Học phần tự chọn: 6TC(*)	6	8
10	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6	10	Thực tập tốt nghiệp	3	8
11	Anh văn chuyên ngành	4	6	11	Đồ án tốt nghiệp	10	8
12	Đồ án kỹ thuật thi công	2	6				
	Đồ án kết cấu BTCT 2	2	6				
13	Đồ án nền móng	2	6				
	Tâm lý học lao động	2	6				
	Kỹ thuật thi công 2	2	6				
14	Học phần tự chọn: 4TC(*)	4	6				
Tổng số tín chỉ: 32 BB 6TC				Tổng số tín chỉ: 28BB + 10 TC			
				(*) Các học phần tự chọn			
				1	Xác suất thống kê	2	5
				2	Vật lý 2	2	5
				3	Địa chất thủy văn	2	6
				4	Giao thông đô thị	2	6
				5	Môi trường trong xây dựng	2	6
				6	Cơ học Môi trường liên tục	2	6
				7	Nhiệt kỹ thuật	2	6
				8	Điện kỹ thuật	2	6
				9	Cấp thoát nước	2	6
				10	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2	6
				11	Pháp luật trong xây dựng	2	7
				12	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	2	7
				13	Chuyên đề Ổn định Kết cấu Công trình	2	7

	14	Kinh tế xây dựng	2	7
	15	Thực tế công trình	2	7
	16	Chuyên đề Vật liệu mới	2	7
	17	Hệ thống kỹ thuật công trình	2	7
	18	Hư hỏng sửa chữa gia cố công trình	2	7
	19	Chuyên đề Kết cấu thép	2	8
	20	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép	2	8
	21	Kết cấu bê tông cốt thép 3	2	8
	22	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2	8
	23	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2	8
	24	Chuyên đề Tổ chức Thi công	2	8
	25	Chuyên đề Kết cấu nhà cao tầng	2	8
	26	Tính toán kết cấu nền móng bằng phần tử hữu hạn	2	8
	27	Chuyên đề An toàn lao động	2	8
	28	Kết cấu thép 2	2	8
	29	Dự toán	2	8
	30	Tin học - ngành Xây dựng	2	8
	31	Phương pháp số trong cơ học	2	8
	32	Động lực học công trình	2	8
	33	An toàn điện trong xây dựng	2	8
	34	Thiết kế hệ kết cấu chống đỡ tường vây trong thi công tầng hầm	2	8
	35	Ứng dụng phương pháp số tính toán hệ kết cấu chống đỡ tường vây	2	8
	36	Công nghệ thi công tầng hầm nhà cao tầng	3	8
	37	Công nghệ thi công kết cấu sàn đặc biệt	3	8
	38	Công nghệ thi công nhà siêu cao tầng bê tông cốt thép toàn	3	8

		khối		
	39	Kỹ thuật thi công lắp ghép hiện đại	2	8
	49	Đồ án Kỹ thuật thi công lắp ghép hiện đại	2	8
	50	BIM trong xây dựng	2	8
Tổng số tín chỉ: 150				



KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG– CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT XÂY
DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

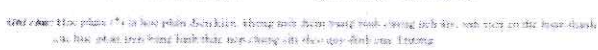
(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Triết học Mác – Lênin	3	1	1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3
2	Vật lý 1	2	1	2	Thực tập địa chất công trình	2	3
3	Toán cao cấp 1	3	1	3	Cơ học đất	3	3
4	Hình học họa hình	2	1	4	Thí nghiệm cơ học đất	2	3
5	Cơ lý thuyết	3	1	5	Cấu tạo kiến trúc 1	2	3
6	Kỹ năng bản thân	2	1	6	Sức bền vật liệu 2	2	3
7	Anh văn cơ bản 1	3	1	7	Cơ học kết cấu 1	2	3
8	GDTC1		1	8	Trắc địa	3	3
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	9	GDTC2.2		3
10	Địa chất công trình	2	2	10	Vật liệu xây dựng	3	4
11	Toán cao cấp 2	2	2	11	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3	4
12	Vẽ kỹ thuật	2	2	12	Kết cấu thép 1	3	4
13	Sức bền vật liệu 1	3	2	13	Cơ học kết cấu 2	3	4
14	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	14	Pháp luật đại cương	2	4
15	Anh văn cơ bản 2	3	2	15	Thực tập trắc địa	2	4
16	Công nghệ TT cơ bản	2	2	16	Máy xây dựng	2	4
17	Hóa đại cương	2	2	17	GDTC3.1		4
18	GDTC2.1		2				
Tổng số tín chỉ: 38 BB				Tổng số tín chỉ: 36 BB			
NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	5	1	Tổ chức thi công và an toàn lao động	3	7
2	Đồ án kết cấu thép	2	5	2	Đồ án Tổ chức thi công và an toàn lao động	2	7
3	Thí nghiệm Vật liệu xây dựng	2	5	3	Học phần tự chọn: 10TC(*)	10	7

4	Kỹ thuật thi công 1	3	5	4	Dự toán	2	7
5	Kết cấu bê tông cốt thép 2	2	5	5	Thiết kế công trình ngầm 2	2	7
6	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép 1	2	5	6	Đồ án Thiết kế công trình ngầm 2	2	8
7	Nền móng	3	5	7	Kỹ thuật thi công công trình ngầm	2	8
8	Nhập môn kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	2	5	8	Đồ án kỹ thuật thi công công trình ngầm	2	8
9	Học phần tự chọn: 2TC(*)	2	5	9	Thực tập tốt nghiệp	3	8
10	GDTC3.2		5	10	Đồ án tốt nghiệp	10	8
11	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	6	11			
12	Anh văn chuyên ngành	4	6				
13	Thiết kế công trình ngầm 1	2	7				
14	Kết cấu thép 2	2	7				
15	Đồ án nền móng	2	6				
16	Đồ án thiết kế công trình ngầm 1	2	7				
17	Học phần tự chọn: 4TC(*)	4	6				
Tổng số tín chỉ: 32 BB 6TC				Tổng số tín chỉ: 28 BB + 10 TC			
				(*) Các học phần tự chọn			
				1	Xác suất thống kê	2	5
				2	Vật lý 2	2	5
				3	Địa chất thủy văn	2	6
				4	Giao thông đô thị	2	6
				5	Môi trường trong xây dựng	2	6
				6	Cơ học Môi trường liên tục	2	6
				7	Nhiệt kỹ thuật	2	6
				8	Điện kỹ thuật	2	6
				9	Cấp thoát nước	2	6
				10	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2	6
				12	Pháp luật trong xây dựng	2	7
				13	Tin học ngành xây dựng	2	7
				14	Chuyên đề Kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	2	7
				15	Quản lý dự án	2	7
				16	Chuyên đề Kết cấu Nền - Móng	2	7

	17	Chuyên đề ổn định Kết cấu công trình	2	7
	18	Chuyên đề Vật liệu mới	2	7
	19	Chuyên đề kỹ thuật thi công	2	7
	20	Hư hỏng sửa chữa gia cố công trình	2	7
	19	Chuyên đề An toàn lao động	2	7
	20	Chuyên đề Kết cấu Nhà cao tầng	2	7
	21	Tính toán công trình ngầm bằng PTHH	2	7
	22	Thực tế công trình	2	7
	23	Chuyên đề Kỹ thuật Thi công	2	7
	24	Kinh tế xây dựng	2	7
	25	BIM trong xây dựng	2	7
Tổng số tín chỉ: 150				

© 2000 Blackwell Science Ltd *Journal of Internal Medicine* 247: 391–400

[illegible]